TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BỐ TRẠCH** **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/HNGĐ - ST
Ngày: 25 - 4 - 2022
Về việc "Yêu cầu không công nhận là vợ chồng và tranh chấp tài sản chung, nợ chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BỐ TRẠCH.

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Quảng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hải và bà Nguyễn Thùy Hương.

Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hiền – Thư ký Toà án nhân dân huyện Bố Trạch.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bố Trạch: Ông Phan Mạnh Giang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19, 20, 21, 22 và 25 tháng 4 năm 2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 18/2021/TLST - HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2021, về việc: *"Yêu cầu không công nhận là vợ chồng và tranh chấp tài sản chung, nợ chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 24/02/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Dương Thị L, sinh năm 1973; nơi ĐKNKTT: thôn T, xã P, huyện B, tỉnh Quảng Bình; Hiện trú tại: số 1 Trần Văn Giàu, TDP 11, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình (có mặt).

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Dương Văn T – Công ty Luật TNHH Đ thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Bình; trú tại: 102 Dương Văn An, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình (có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1970; nơi cư trú: thôn T, xã P, huyện B, tỉnh Quảng Bình (vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do chính đáng, có mặt tại phần tuyên án).

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Quỹ tín dụng nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Quảng Bình – Đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Thế S: Chủ tịch Hội đồng quản trị - Đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng quản trị: Ông Hoàng Văn H – Giám đốc (có mặt).

+ Bà Nguyễn Thị T; nơi cư trú: thôn T, xã P, huyện B, tỉnh Quảng Bình (vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do chính đáng).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đã được bổ sung tại bản tự khai, biên bản hoà giải và bản tự khai bổ sung, nguyên đơn Dương Thị L và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

I/ Về quan hệ hôn nhân:

Bà và ông Nguyễn Văn C tìm hiểu, yêu đương, tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán và về chung sống với nhau từ năm 1994 cho đến nay, nhưng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẩn, nguyên nhân do quan điểm sống khác nhau, thường xuyên xảy ra xung đột, cải vã, ông Chung chửi bới, nhiều lúc bạo lực gia đình hành hạ bà, mâu thuẩn kéo dài và ngày càng lớn, không thể khắc phục được. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc vì vậy đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận ông bà là vợ chồng.

II/ Về con chung:

Vợ chồng ông, bà có hai con chung:

- Nguyễn Thị Thùy T, sinh ngày 11/7/1995 và Nguyễn Thị Khánh H, sinh ngày 06/5/1997.

Hiện nay các cháu đã trưởng thành, nên không đặt vấn đề giao con và cấp dưỡng nuôi con, nhưng đề nghị bố mẹ phải có trách nhiệm với các con trong cuộc sống.

III/ Về quan hệ tài sản: Vợ chồng có khối tài sản chung gồm:

1. Đối với 06 thửa đất, bà nhất trí với kết quả định giá của Hội đồng xem xét, thẩm định và định giá tài sản và đưa ra giá tài sản, đồng thời có nguyện vọng cụ thể như sau:

1.1. Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 22, diện tích 31.000m^2 tại xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R343859 ngày 10/01/2002 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L có giá 279.000.000đ (hai trăm bảy mươi chín triệu đồng). Nguyện vọng của bà xin được giao quyền sở hữu và sử dụng kèm tài sản trên đất.

1.2. Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 19, diện tích 965,6m^2 tại xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 342876 ngày 25/4/2006 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L có giá 14.484.000đ (mười bốn triệu, bốn trăm tám tư nghìn đồng). Nguyện vọng của bà xin được giao quyền sở hữu và sử dụng cho ông C kèm tài sản trên đất.

1.3. Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 19, diện tích 557,4m^2 tại xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 342877 ngày 25/4/2006 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L có giá 8.361.000đ (tám triệu, ba trăm sáu mươi mốt nghìn đồng) và ông C có nguyện vọng giao quyền sử dụng đất này cho bà. Nguyện vọng của bà xin được giao quyền sở hữu và sử dụng kèm tài sản trên đất.

1.4. Thửa đất số 382, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.145,7m^2 tại xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 331249 ngày 16/4/2015 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị

L có giá 50.114.000đ (năm mươi triệu, một trăm mười bốn nghìn đồng). Nguyện vọng của bà xin được giao quyền sở hữu và sử dụng cho ông C kèm tài sản trên đất.

1.5. Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 23, diện tích 12.390m^2 tại xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 430628 ngày 05/9/2019 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L có giá 111.510.000đ (một trăm mười một triệu, năm trăm mười nghìn đồng) và ông C có nguyện vọng giao quyền sử dụng cho bà. Nguyện vọng của bà giao cho ông C có quyền sở hữu và sử dụng kèm tài sản trên đất.

1.6. Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 16, diện tích 29.730m^2 tại xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P924900 ngày 28/01/2000 mang tên Nguyễn Văn C đã thế chấp để vay vốn tại Quỹ tín dụng nhân dân xã V có trị giá 445.950.000đ (bốn trăm bốn mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng), ngày 23/3/2022 bà đã trả 40.000.000đ tiền vay gốc và 790.000đ tiền lãi đầy đủ cho Quỹ tín dụng đồng thời yêu cầu phân chia luôn tài sản này. Tuy nhiên giấy tờ hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông C là chủ hộ, trong đó có bà Dương Thị L. Nguyện vọng của bà xin được giao quyền sở hữu và sử dụng kèm tài sản trên đất.

2. Riêng số tài sản sau Hội đồng xem xét, thẩm định và định giá tài sản không trực tiếp xem xét, thẩm định và định giá tài sản được do ông C cản trở và không phối hợp thực hiện, nay Tòa án yêu cầu, sau khi tham khảo bảng giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và giá thị trường tài sản tại địa bàn, bà L đưa ra giá cụ thể như sau:

2.1. 01 ngôi nhà cấp 4 xây dựng từ năm 2013, diện tích 144m^2 được làm trên thửa đất số 382, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.145,7m^2 tại xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 331249 ngày 16/4/2015 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L có giá 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), tài sản này Phòng tài chính huyện không có cơ sở xác định giá, còn ông C cũng đưa ra giá 300.000.000đ và ông C có nguyện vọng xin được giao quyền sở hữu và sử dụng. Nguyện vọng bà xin được giao cho ông C sở hữu và sử dụng tài sản này, tài sản hiện nay có giá trị là 300.000.000đ.

2.2. Hệ thống tường rào xây bao quanh thửa đất số 382, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.145,7m^2 tại xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 331249 ngày 16/4/2015 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L có chiều dài 42m, chiều cao 1,5m làm vào năm 2015 có trị giá là 10.000.000đ và ông C có nguyện vọng xin được giao quyền sở hữu và sử dụng. Nguyện vọng bà xin được giao cho ông C sở hữu và sử dụng tài sản này.

2.3. Cửa cổng làm bằng thép, kích thước: Chiều rộng 3,5m, chiều cao 3,5m được làm trên thửa đất số 382, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.145,7m^2 tại xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 331249 ngày 16/4/2015 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L có giá là 10.290.000đ (mười triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng). Nguyện vọng bà xin được giao cho ông C sở hữu và sử dụng tài sản này.

2.4. Một rạp sân làm bằng thép có diện tích 30m^2 (trụ làm bê tông cốt thép, xà bằng thép) được làm gắn với nhà trên thửa đất số 382, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.145,7m^2 tại xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 331249 ngày 16/4/2015 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L vào năm 2017, có giá 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng. Nguyện vọng bà xin được giao cho ông C sở hữu và sử dụng tài sản này.

2.5. Một vườn cây tiêu khoảng 100 cây đã thu hoạch được trồng trên thửa đất số 382, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.145,7m^2 tại xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 331249 ngày 16/4/2015 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L, có giá là 40.300.000đ (bốn mươi triệu, ba trăm nghìn đồng và ông C có nguyện vọng xin được giao quyền sỏ hữu và sử dụng. Nguyện vọng bà xin được giao cho ông C sở hữu và sử dụng tài sản này.

2.6. 300 cây cao su trên 06 năm tuổi trồng trên thửa đất số 15, tờ bản đồ số 23, diện tích 12.390m^2 tại xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 430628 ngày 05/9/2019 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L có giá 189.000.000đ (một trăm tám mươi chín triệu đồng), nguyện vọng ông C xin được giao quyền quyền sở hữu và sử dụng. Nguyện vọng bà xin được giao cho ông C sở hữu và sử dụng tài sản này.

2.7. 900 cây cao su 6 năm tuổi được trồng trên thửa đất số 86, tờ bản đồ số 16, diện tích 29.730m^2 tại xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P924900 ngày 28/01/2000 mang tên Nguyễn Văn C, có giá 567.000.000đ (năm trăm sáu mươi bảy triệu đồng).

Ngày 23/3/2022 bà đã trả 40.000.000đ tiền vay gốc và 790.000đ tiền lãi đầy đủ cho Quỹ tín dụng đồng thời yêu cầu phân chia luôn tài sản này. Nguyện vọng của bà xin nhận quyền sở hữu và sử dụng tài sản này. Tuy nhiên bà chưa được nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên, nguyện vọng khi tòa án phân chia tài sản này cho bà thì đề nghị Quỹ tín dụng trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà.

3. Tại phiên tòa bà Dương Thị L rút yêu cầu phân chia các loại tài sản sau:

3.1. 01 xe máy hiệu Airblade (hiện bà đang sử dụng); Giấy chứng nhận đăng ký xe Mô tô, xe máy 73F1 – 220.20 mang tên Nguyễn Văn C mua vào năm 2013.

3.2. 01 tủ lạnh hiệu Elec trolux mua năm 2014.

3.3. 01 bộ bàn ghế làm bằng gỗ hương mua vào năm 2013.

3.4. 01 tủ thờ bằng gỗ hương mua vào năm 2013.

3.5. 01 xe máy hiệu Hon da SH (hiện ông C đang sử dụng và quản lý giấy đăng ký) mua vào năm 2020.

3.6. 01 máy cày đất cở to mua vào khoảng năm 2006.

3.7. 40 khung gỗ ngoại (gồm gỗ Dỗi và gỗ Trường và Sú.

3.8. 03 con bò (01 đực, 02 cái).

4. Nợ chung:

Nợ bà Nguyễn Thị T số tiền 17.789.000đ (Theo giấy báo nợ của bà Nguyễn Thị T đối với bà Dương Thị L ngày 27/12/2018), về số tiền nợ này bà L thỏa thuận sẻ có trách nhiệm trả cho bà T và không yêu cầu ông C hoàn trả lại cho bà về nghĩa vụ trả nợ.

Số tiền bà đã tự vay mượn trả cho Quỹ tín dụng nhân dân xã V cả gốc và lãi là 40.790.000đ, yêu cầu ông C hoàn lại cho bà 20.395.000đ (hai mươi triệu, ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Còn các khoản nợ và yêu cầu khác ông C nại ra không có căn cứ nên đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu này của ông C.

Tất cả các tài sản nêu trên đều được chia bằng hiện vật, người nhận tài sản có giá trị nhiều hơn không phải có nghĩa vụ giao tiền chênh lệch tài sản cho người còn lại.

Phía bị đơn trình bày:

I/ Về quan hệ hôn nhân: Thời gian chung sống, con chung…, mâu thuẫn giữa vợ chồng như bà L đã trình bày. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống không có hạnh phúc và bà L làm đơn đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ giữa ông và bà L là vợ chồng, vì vậy đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết.

II/ Về con chung: Chúng tôi có hai con chung:

Nguyễn Thị Thùy T, sinh ngày 11/7/1995 và Nguyễn Thị Khánh H, sinh ngày 06/5/1997.

Hiện nay các cháu đã trưởng thành, nên không đặt vấn đề giao con và cấp dưỡng nuôi con, nhưng đề nghị bố mẹ phải có trách nhiệm với các con trong cuộc sống.

III/ Về tài sản chung, nợ chung:

Tại phiên tòa ông C thống nhất với bà L số lượng tài sản, giá tài sản của vợ chồng yêu cầu phân chia và nguyện vọng của hai bên xin được nhận các loại tài sản cụ thể như bà L đã trình bày (06 thửa đất và tài sản gắn liền với đất). Tất cả các tài sản nêu trên đều được chia bằng hiện vật, người nhận tài sản có giá trị nhiều hơn không phải có nghĩa vụ giao tiền chênh lệch tài sản cho người còn lại. Đồng thời nhất trí việc bà L rút yêu cầu phân chia một số loại tài sản nêu trên và ông cũng không có yêu cầu gì thêm đối với các loại tài sản này.

Ông C nhất trí với bà L việc thỏa thuận trả nợ cho bà T và không yêu cầu ông C hoàn trả lại cho bà về nghĩa vụ trả nợ số tiền 17.789.000đ (Theo giấy báo nợ của bà Nguyễn Thị T đối với bà Dương Thị L ngày 27/12/2018).

Ông C thỏa thuận hoàn lại cho bà L số tiền 20.395.000đ (hai mươi triệu, ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng) nghĩa vụ trả cho Quỹ tín dụng nhân dân xã V.

Ngoài ra ông trong quá trình chuẩn bị xét xử ông Nguyễn Văn C còn nại ra một số khoản nợ, cụ thể:

- Khoản tiền nợ ông P ở thôn Đông xã V, huyện B, tỉnh Quảng Bình 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng), việc mượn tiền chỉ thỏa thuận bằng miệng và không lập văn bản, giấy tờ (ông không nhớ họ và tên, ngày tháng năm sinh của ông P nên cam kết sau ngày làm việc này ông sẻ về tìm hiểu cụ thể để cung cấp cho Tòa án trong hạn 15 ngày kể từ ngày 18/3/2021 để Tòa án làm việc với họ).

- Khoản tiền công trả cho người làm công từ năm 2018 đến nay khoảng 250.000.000đ đến 300.000.000đ (Ông không nhớ họ và tên, ngày tháng năm sinh của những người này vì họ là những người làm công hàng ngày cho ông và được trực tiếp trả tiền công).

- Khoản tiền nợ ông H (không rỏ họ, tên lót và địa chỉ cư trú) và thuê máy san lấp làm vườn số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

- Khoản tiền yêu cầu là L phải giao cho ông trong thời gian 4 – 5 năm bà L không chung sống với ông và không có đóng góp gì vào khối tài sản chung.

Tuy nhiên tại phiên tòa ông Nguyễn Văn C rút yêu cầu giải quyết các nội dung nói trên.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan:

- Quỹ tín dụng nhân dân xã V do ông Hoàng Thế S – Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng xã V đại diện theo pháp luật ủy quyền cho ông Hoàng Văn H – Giám đốc trình bày:

Thời gian vừa qua vợ chồng ông C và bà L có thế chấp thửa đất số 86, tờ bản đồ số 16, diện tích 29.730m^2 tại xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P924900 ngày 28/01/2000 mang tên Nguyễn Văn C để vay số tiền 40.000.000đ và tiền lãi trên nợ gốc. Hiện nay bà L đã trả toàn bộ khoản nợ nói trên cho Quỹ tín dụng đầy đủ cả gốc lẫn lãi. Tuy nhiên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Quỹ tín dụng chưa trả lại cho vợ chồng ông C, bà L, nếu Hội đồng xét xử phân chia tài sản này cho ai thì họ có quyền L hệ với Quỹ tín dụng để được nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Bà Nguyễn Thị T trong quá trình chuẩn bị xét xử trình bày:

Bà Dương Thị L còn nợ bà số tiền 17.789.000đ (gồm tiền phân bón năm 2016 + 2017 là 10.870.000đ, tiền lãi...tiền bà L mượn đi Huế điều trị... theo giấy báo nợ ngày 27/12/2018). Yêu cầu bà L có trách nhiệm trả nợ cho bà.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên sơ thẩm phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Ở giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và tại phiên toà các đương sự và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 28, Điều 39; Điều 212; Điều 217 và Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về thi hành Luật Hôn nhân và

Gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 14; Điều 15 và Điều 16; khoản 2 Điều 53; Điều 59; Điều 60; Điều 62 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; các điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa ông Nguyễn Văn C và bà Dương Thị L là vợ chồng.

+ Về con chung: Miễn xét.

+ Về quan hệ tài sản: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận thay đổi yêu cầu giải quyết phần tài sản giữa các bên đương sự.

Đình chỉ các yêu cầu mà đương sự đã rút.

Chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự về tài sản, cụ thể như sau:

Giao cho bà Dương Thị L có quyền sở hữu và sử dụng số tài sản sau:

1. Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 22, diện tích 31.000m^2 tại xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R343859 ngày 10/01/2002 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L có giá 279.000.000đ (hai trăm bảy mươi chín triệu đồng) kèm tài sản trên đất.

2. Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 19, diện tích 557,4m^2 tại xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 342877 ngày 25/4/2006 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L có giá 8.361.000đ (tám triệu, ba trăm sáu mươi mốt nghìn đồng) kèm tài sản trên đất.

3. Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 16, diện tích 29.730m^2 tại xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P924900 ngày 28/01/2000 mang tên Nguyễn Văn C đã thế chấp để vay vốn tại Quỹ tín dụng nhân dân xã V có trị giá 445.950.000đ (bốn trăm bốn mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng) kèm tài sản trên đất.

4. 900 cây cao su 6 năm tuổi được trồng trên thửa đất số 86, tờ bản đồ số 16, diện tích 29.730m^2 tại xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P924900 ngày 28/01/2000 mang tên Nguyễn Văn C, trị giá tài sản là 567.000.000đ (năm trăm sáu mươi bảy triệu đồng).

Tổng giá trị tài sản bà L được phân chia là 1.300.311.000đ.

Bà Dương Thị L có quyền L hệ với Quỹ tín dụng nhân dân xã V để nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 86, tờ bản đồ số 16, diện tích 29.730m^2 tại xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P924900 ngày 28/01/2000 mang tên Nguyễn Văn C.

Giao cho ông Nguyễn Văn C có quyền sở hữu và sử dụng số tài sản sau:

1. Thửa đất số 382, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.145,7m^2 tại xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 331249 ngày 16/4/2015 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L có

giá 50.114.000đ (năm mươi triệu, một trăm mười bốn nghìn đồng) kèm tài sản trên đất.

2. Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 23, diện tích 12.390m^2 tại xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 430628 ngày 05/9/2019 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L có giá 111.510.000đ (một trăm mười một triệu, năm trăm mười nghìn đồng) kèm tài sản trên đất.

3. Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 19, diện tích 965,6m^2 tại xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 342876 ngày 25/4/2006 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L có giá 14.484.000đ (mười bốn triệu, bốn trăm tám tư nghìn đồng) kèm tài sản trên đất.

4. 01 ngôi nhà cấp 4 xây dựng từ năm 2013, diện tích 144m^2 được làm trên thửa đất số 382, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.145,7m^2 tại xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 331249 ngày 16/4/2015 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L có giá 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng).

5. Hệ thống tường rào xây bao quanh thửa đất số 382, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.145,7m^2 tại xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 331249 ngày 16/4/2015 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L có chiều dài 42m, chiều cao 1,5m làm vào năm 2015 có giá 10.000.000đ.

6. Cửa cổng làm bằng thép, kích thước: Chiều rộng 3,5m, chiều cao 3,5m được làm trên thửa đất số 382, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.145,7m^2 tại xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 331249 ngày 16/4/2015 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L có giá là 10.290.000đ (mười triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng).

7. Một rạp sân làm bằng thép có diện tích 30m^2 (trụ làm bê tông cốt thép, xà bằng thép) được làm gắn với nhà trên thửa đất số 382, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.145,7m^2 tại xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 331249 ngày 16/4/2015 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L vào năm 2017, có giá 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

8. Một vườn cây tiêu khoảng 100 cây đã thu hoạch được trồng trên thửa đất số 382, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.145,7m^2 tại xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 331249 ngày 16/4/2015 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L, có giá trị là 40.300.000đ.

9. 300 cây cao su trên 06 năm tuổi trồng trên thửa đất số 15, tờ bản đồ số 23, diện tích 12.390m^2 tại xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 430628 ngày 05/9/2019 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L có giá 189.000.000đ (một trăm tám mươi chín triệu đồng).

Tổng trị giá tài sản ông C được phân chia là 745.698.000đ (bảy trăm bốn mươi lăm triệu, sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng).

Tất cả các tài sản nêu trên đều được chia bằng hiện vật, người nhận tài sản có giá trị nhiều hơn không phải có nghĩa vụ giao tiền chênh lệch tài sản cho người còn lại. Thỏa thuận nói trên là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của luật và đạo đức xã hội, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về các khoản nợ:

Buộc bà Dương Thị L có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị T số tiền 17.789.000đ (mười bảy triệu, bảy trăm tám mươi chín nghìn đồng). Ông Nguyễn Văn C không phải có nghĩa vụ hoàn lại phần trách nhiệm cho bà L.

Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự, ông C có nghĩa vụ giao lại cho bà L số tiền 20.395.000đ (hai mươi triệu, ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Nếu bên chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất theo quy định của pháp luật.

- Về án phí ly hôn: Bà L đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp.

- Chi phí tố tụng: Chị L thỏa thuận nộp và sự thỏa thuận đó là hoàn toàn tự nguyện, đề nghị HĐXX cần chấp nhận.

- Về án phí chia tài sản: Buộc các đương sự chịu án phía chia tài sản có giá ngạch trên giá trị tài sản được hưởng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt anh Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T lần thứ hai không có lý do chính đáng mặc dù đã được tòa án tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập đến phiên tòa hợp lệ, căn cứ quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự nói trên. Tuy nhiên tại phần tuyên án bị đơn Nguyễn Văn C có mặt và đề nghị Hội đồng xét xử được trình bày để thỏa thuận việc giải quyết về phần tài sản với bà Dương Thị L, bà L nhất trí đề nghị của ông C. Căn cứ Điều 265 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định trở lại việc hỏi và tranh luận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà L và ông Nguyễn Văn C tìm hiểu, yêu đương, tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán và về chung sống với nhau từ năm 1994 cho đến nay, nhưng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do quan điểm sống khác nhau, thường xuyên xảy ra xung đột, cải vã, ông C chửi bới, nhiều lúc bạo lực gia đình, mâu thuẫn kéo dài và ngày càng lớn, không thể khắc phục được. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn,

cuộc sống không có hạnh phúc vì vậy đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận ông bà là vợ chồng.

Về quan hệ pháp luật này được quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 như sau:… b) Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Toà án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng".

Và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "…2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.

Như vậy trường hợp của bà L, ông C thuộc quy định nêu trên, nay có yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông, bà. Đồng thời xét thấy ông, bà không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, nên Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông, bà là phù hợp.

[2.2] Về quan hệ con chung:

Vợ chồng ông, bà có hai con chung là Nguyễn Thị Thùy T, sinh ngày 11/7/1995 và Nguyễn Thị Khánh H, sinh ngày 06/5/1997.

Hiện nay các con đã trưởng thành, không mất khả năng lao động nên không đặt vấn đề giao con và cấp dưỡng nuôi con cho ai là phù hợp.

[2.3] Về quan hệ tài sản:

Tài sản chung là của chồng, công vợ, hai đương sự đã thống nhất về số lượng tài sản cần phân chia. Đồng thời tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận với nhau về việc phân chia tài sản chung, giá tài sản yêu cầu đưa ra phân chia như đã nêu trên, việc thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội cần được chấp nhận, cụ thể sự thỏa thuận như sau:

Giao cho bà Dương Thị L có quyền sở hữu và sử dụng số tài sản sau:

1. Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 22, diện tích 31.000m^2 tại xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R343859 ngày 10/01/2002 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L có giá 279.000.000đ (hai trăm bảy mươi chín triệu đồng), kèm tài sản trên đất.

2. Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 19, diện tích 557,4m^2 tại xã xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 342877 ngày 25/4/2006 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L có giá 8.361.000đ (tám triệu, ba trăm sáu mươi mốt nghìn đồng), kèm tài sản trên đất.

3. Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 16, diện tích 29.730m^2 tại xã xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P924900 ngày 28/01/2000 mang tên Nguyễn

Văn C đã thế chấp để vay vốn tại Quỹ tín dụng nhân dân xã V có trị giá 445.950.000đ (bốn trăm bốn mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng), kèm tài sản trên đất.

4. 900 cây cao su 6 năm tuổi được trồng trên thửa đất số 86, tờ bản đồ số 16, diện tích 29.730m^2 tại xã xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P924900 ngày 28/01/2000 mang tên Nguyễn Văn C, trị giá tài sản là 567.000.000đ (năm trăm sáu mươi bảy triệu đồng).

Tổng giá trị tài sản bà L được phân chia là 1.300.311.000đ (một tỷ, ba trăm triệu, ba trăm mười một nghìn đồng).

Bà Dương Thị L có quyền L hệ với Quỹ tín dụng nhân dân xã V để nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 86, tờ bản đồ số 16, diện tích 29.730m^2 tại xã xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P924900 ngày 28/01/2000 mang tên Nguyễn Văn C.

Giao cho ông Nguyễn Văn C có quyền sở hữu và sử dụng số tài sản sau:

1. Thửa đất số 382, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.145,7m^2 tại xã xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 331249 ngày 16/4/2015 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L có giá 50.114.000đ (năm mươi triệu, một trăm mười bốn nghìn đồng), kèm tài sản trên đất.

2. Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 23, diện tích 12.390m^2 tại xã xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 430628 ngày 05/9/2019 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L có giá 111.510.000đ (một trăm mười một triệu, năm trăm mười nghìn đồng), kèm tài sản trên đất.

3. Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 19, diện tích 965,6m^2 tại xã xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 342876 ngày 25/4/2006 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L có giá 14.484.000đ (mười bốn triệu, bốn trăm tám tư nghìn đồng), kèm tài sản trên đất.

4. 01 ngôi nhà cấp 4 xây dựng từ năm 2013, diện tích 144m^2 được làm trên thửa đất số 382, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.145,7m^2 tại xã xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 331249 ngày 16/4/2015 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L có giá 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng).

5. Hệ thống tường rào xây bao quanh thửa đất số 382, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.145,7m^2 tại xã xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 331249 ngày 16/4/2015 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L có chiều dài 42m, chiều cao 1,5m làm vào năm 2015 có giá 10.000.000đ.

6. Cửa cổng làm bằng thép, kích thước: Chiều rộng 3,5m, chiều cao 3,5m được làm trên thửa đất số 382, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.145,7m^2 tại xã xã P đã

được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 331249 ngày 16/4/2015 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L có giá là 10.290.000đ (mười triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng).

7. Một rạp sân làm bằng thép có diện tích 30m^2 (trụ làm bê tông cốt thép, xà bằng thép) được làm gắn với nhà trên thửa đất số 382, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.145,7m^2 tại xã xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 331249 ngày 16/4/2015 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L vào năm 2017, có giá 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

8. Một vườn cây tiêu khoảng 100 cây đã thu hoạch được trồng trên thửa đất số 382, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.145,7m^2 tại xã xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 331249 ngày 16/4/2015 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L, có giá trị là 40.300.000đ.

9. 300 cây cao su trên 06 năm tuổi trồng trên thửa đất số 15, tờ bản đồ số 23, diện tích 12.390m^2 tại xã xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 430628 ngày 05/9/2019 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L có giá 189.000.000đ (một trăm tám mươi chín triệu đồng).

Tổng trị giá tài sản ông C được phân chia là 745.698.000đ (bảy trăm bốn mươi lăm triệu, sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng).

Tất cả các tài sản nêu trên đều được chia bằng hiện vật, người nhận tài sản có giá trị nhiều hơn không phải có nghĩa vụ giao tiền chênh lệch tài sản cho người còn lại. Thỏa thuận nói trên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và đạo đức xã hội cần được chấp nhận.

[2.4] Về các loại tài sản mà đương sự đã rút yêu cầu, các khoản nợ, cụ thể:

Tại phiên tòa bà Dương Thị L rút yêu cầu phân chia các loại tài sản được liệt kê từ điểm 3.1 đến 3.8 mục 3 phần nội dung vụ án, việc rút yêu cầu của bà L là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và ông C đồng ý với việc rút yêu cầu của bà L, đồng thời không có yêu cầu gì thêm cần được chấp nhận để đình chỉ yêu cầu này của bà L.

Bên cạnh đó ông Nguyễn Văn C cũng rút yêu cầu xem xét các khoản nợ mà ông đã nại ra nói trên, phía những người mà ông C nại ra việc nợ họ chưa tham gia tố tụng và không có yêu cầu độc lập, việc rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và bà L đồng ý với việc rút yêu cầu của ông C, đồng thời không có yêu cầu gì thêm cần được chấp nhận để đình chỉ yêu cầu này của ông C.

- Về khoản nợ gốc Quỹ tín dụng nhân dân xã V ngày 28/10/2020 40.000.000đ và tiền lãi 790.000đ đã được bà L trả xong cho Quỹ tín dụng vào ngày 23/3/2022, ý kiến Quỹ tín dụng xã V nhất trí và không yêu cầu gì thêm, nên miễn xét. Tuy nhiên

trong quá trình tố tụng do bà L đã đứng ra vay mượn tiền để trả nợ cho Quỹ tín dụng xã V, nội dung này hai đương sự thỏa thuận ông C có nghĩa vụ giao lại cho bà L ½ số tiền nói trên (20.395.000đ), việc thỏa thuận nói trên hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội cần được chấp nhận.

- Về khoản nợ bà Nguyễn Thị T số tiền 17.789.000đ (gồm tiền phân bón năm 2016 + 2017 là 10.870.000đ, tiền lãi...bà L mượn đi Huế điều trị...), bà L thỏa thuận sẻ có trách nhiệm trả cho bà T, việc thỏa thuận này là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội cần được chấp nhận.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, khi có đơn yêu cầu thi hành án của bên có quyền, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất trên số tiền chậm thi hành, tương ứng với với gian chậm thi hành theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng vụ kiện:

+ Về án phí ly hôn: Bà L phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

+ Về án phí chia tài sản: Các đương sự phải chịu án phí chia tài sản trên trị giá tài sản được hưởng.

+ Về chi phí tố tụng: Bà L đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng số tiền 5.000.000đ, quá trình thực hiện xem xét thẩm định tại chổ và định giá tài sản đã chi phí hết 5.000.000đ (năm triệu đồng) và bà L thỏa thuận chịu toàn bộ chi phí này.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 28, Điều 39; Điều 212; Điều 217 và Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 14; Điều 15 và Điều 16; khoản 2 Điều 53; Điều 59; Điều 60; Điều 62 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; các điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa ông Nguyễn Văn C và bà Dương Thị L là vợ chồng.

[2] Về con chung: Miễn xét.

[3] Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

[3.1] Giao cho bà Dương Thị L có quyền sở hữu và sử dụng số tài sản sau:

1. Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 22, diện tích 31.000m^2 tại xã xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R343859 ngày 10/01/2002 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L có giá 279.000.000đ (hai trăm bảy mươi chín triệu đồng), kèm tài sản trên đất.

2. Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 19, diện tích 557,4m^2 tại xã xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 342877 ngày 25/4/2006 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L có giá 8.361.000đ (tám triệu, ba trăm sáu mươi mốt nghìn đồng), kèm tài sản trên đất.

3. Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 16, diện tích 29.730m^2 tại xã xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P924900 ngày 28/01/2000 mang tên Nguyễn Văn C đã thế chấp để vay vốn tại Quỹ tín dụng nhân dân xã V có trị giá 445.950.000đ (bốn trăm bốn mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng), kèm tài sản trên đất.

4. 900 cây cao su 6 năm tuổi được trồng trên thửa đất số 86, tờ bản đồ số 16, diện tích 29.730m^2 tại xã xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P924900 ngày 28/01/2000 mang tên Nguyễn Văn C, trị giá tài sản là 567.000.000đ (năm trăm sáu mươi bảy triệu đồng).

Tổng giá trị tài sản bà L được phân chia là 1.300.311.000đ (một tỷ, ba trăm triệu, ba trăm mười một nghìn đồng).

Bà Dương Thị L có quyền L hệ với Quỹ tín dụng nhân dân xã V để nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 86, tờ bản đồ số 16, diện tích 29.730m^2 tại xã xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P924900 ngày 28/01/2000 mang tên Nguyễn Văn C.

[3.2] Giao cho ông Nguyễn Văn C có quyền sở hữu và sử dụng số tài sản sau:

1. Thửa đất số 382, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.145,7m^2 tại xã xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 331249 ngày 16/4/2015 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L có giá là 50.114.000đ (năm mươi triệu, một trăm mười bốn nghìn đồng), kèm tài sản trên đất.

2. Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 23, diện tích 12.390m^2 tại xã xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 430628 ngày 05/9/2019 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L có giá là 111.510.000đ (một trăm mười một triệu, năm trăm mười nghìn đồng), kèm tài sản trên đất.

3. Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 19, diện tích 965,6m^2 tại xã xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 342876 ngày 25/4/2006 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L có giá là14.484.000đ (mười bốn triệu, bốn trăm tám tư nghìn đồng, kèm tài sản trên đất.

4. 01 ngôi nhà cấp 4 xây dựng từ năm 2013, diện tích 144m^2 được làm trên thửa đất số 382, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.145,7m^2 tại xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 331249 ngày 16/4/2015 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L có giá là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng).

5. Hệ thống tường rào xây bao quanh thửa đất số 382, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.145,7m^2 tại xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 331249 ngày 16/4/2015 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L có chiều dài 42m, chiều cao 1,5m làm vào năm 2015 có giá là 10.000.000đ.

6. Cửa cổng làm bằng thép, kích thước: Chiều rộng 3,5m, chiều cao 3,5m được làm trên thửa đất số 382, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.145,7m^2 tại xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 331249 ngày 16/4/2015 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L có giá là 10.290.000đ (mười triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng).

7. Một rạp sân làm bằng thép có diện tích 30m^2 (trụ làm bê tông cốt thép, xà bằng thép) được làm gắn với nhà trên thửa đất số 382, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.145,7m^2 tại xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 331249 ngày 16/4/2015 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L vào năm 2017, có giá 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

8. Một vườn cây tiêu khoảng 100 cây đã thu hoạch được trồng trên thửa đất số 382, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.145,7m^2 tại xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 331249 ngày 16/4/2015 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L, có giá là 40.300.000đ.

9. 300 cây cao su trên 06 năm tuổi trồng trên thửa đất số 15, tờ bản đồ số 23, diện tích 12.390m^2 tại xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 430628 ngày 05/9/2019 mang tên Nguyễn Văn C và Dương Thị L có giá là 189.000.000đ (một trăm tám mươi chín triệu đồng).

Tổng trị giá tài sản ông C được phân chia là 745.698.000đ (bảy trăm bốn mươi lăm triệu, sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng).

Các đương sự thỏa thuận bà L nhận tài sản có giá trị cao hơn nhưng không phải có nghĩa vụ giao tiền chênh lệch tài sản cho ông C.

[3.3] Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị L đối với các loại tài sản sau:

1. 01 xe máy hiệu Airblade (hiện bà đang sử dụng); Giấy chứng nhận đăng ký xe Mô tô, xe máy 73F1 – 220.20 mang tên Nguyễn Văn C.

2. 01 tủ lạnh hiệu Elec trolux mua năm 2014.

3. 01 bộ bàn ghế làm bằng gỗ hương mua vào năm 2013.

4. 01 tủ thờ bằng gỗ hương mua vào năm 2013.

5. 01 xe máy hiệu Hon da SH (hiện ông C đang sử dụng và quản lý giấy đăng ký) mua vào năm 2020.

6. 01 máy cày đất cở to mua vào khoảng năm 2006.

7. 40 khung gỗ ngoại (gồm gỗ Dỗi và gỗ Trường và Sú.

8. 03 con bò (01 đực, 02 cái).

[3.4] Đình chỉ yêu cầu xem xét các khoản nợ của ông Nguyễn Văn C, cụ thể như sau:

1. Khoản tiền nợ ông P ở thôn Đ xã Vạn T, huyện B, tỉnh Quảng Bình 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng).

2. Khoản tiền công trả cho người làm công từ năm 2018 đến nay khoảng 250.000.000đ đến 300.000.000đ.

3. Khoản tiền nợ ông H (không rỏ họ, tên lót và địa chỉ cư trú) và thuê máy san lấp làm vườn số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

4. Khoản tiền yêu cầu là L phải giao cho ông trong thời gian 4 – 5 năm bà L không chung sống với ông và không có đóng góp gì vào khối tài sản chung.

[4] Về các khoản nợ, cụ thể:

[4.1] Buộc bà Dương Thị L có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị T số tiền 17.789.000đ (mười bảy triệu, bảy trăm tám mươi chín nghìn đồng).

[4.2] Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự, ông C có nghĩa vụ giao lại cho bà L số tiền 20.395.000đ (hai mươi triệu, ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Tuyên bố kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tính trên số tiền chưa thi hành tương ứng với thời gian chậm trả.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

[4.3] Về khoản nợ Quỹ tín dụng nhân dân xã Vạn T, huyện B, tỉnh Quảng Bình: Miễn xét.

[5] Về án phí và chi phí tố tụng vụ kiện:

[5.1] Về án phí ly hôn: Bà L phải nộp 300.000đ án phí ly hôn theo quy định, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp (32.426.000đ) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0000573 ngày 22/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bố Trạch.

[5.2] Về án phí chia tài sản:

Ông Nguyễn Văn C phải nộp 33.012.120đ án phí chia tài sản chung để sung công quỹ nhà nước.

Bà Dương Thị L phải nộp 49.863.810đ án phí chia tài sản chung để sung công quỹ nhà nước, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp (32.426.000đ) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0000573 ngày 22/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bố Trạch.

Bà L còn phải nộp tiếp số tiền 17.737.810đ để sung công quỹ nhà nước.

[5.3] Về chi phí tố tụng: Bà Dương Thị L thỏa thuận chịu 5.000.000đ chi phí tố tụng, bà L đã nộp đủ.

[6] Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (25/4/2022). Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ cho họ để yêu cầu Toà án cấp trên xét xử theo trình tự phúc thẩm./.

Nơi nhận:
- TAQB;
- VKSND huyện BT;
- Chi cục THADSBT;
- UBND xã Phú Định;
- Lưu HSVA; Lưu AV;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Các đương sự.

Nguyễn Phú Quảng